

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
VNECO 9**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
2.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7-8
2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9- 20

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,527,002,136	185,019,081,211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	14,217,457,289	26,389,725,491
1. Tiền	111		14,217,457,289	7,389,725,491
2. Các khoản tương đương tiền	112			19,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,000,000,000	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,000,000,000	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,341,528,533	97,425,492,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	23,666,782,229	34,376,239,971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	26,770,742,917	17,303,670,856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			9,850,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	46,951,184,315	36,942,762,280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV. 5	(1,047,180,928)	(1,047,180,928)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31,968,016,314	31,203,863,541
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	32,511,845,597	31,747,692,824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	IV. 7	(543,829,283)	(543,829,283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 8		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV. 9		

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,815,029,038	16,372,216,008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,414,232,082	2,806,483,193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	1,393,322,991	1,785,574,102
<i>Nguyên giá</i>	222		6,054,316,389	6,996,602,103
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4,660,993,398)	(5,211,028,001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	1,020,909,091	1,020,909,091
<i>Nguyên giá</i>	228		1,075,909,091	1,075,909,091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(55,000,000)	(55,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,005,000,000	1,005,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,005,000,000	1,005,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,086,449,373	12,246,449,373
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV. 13		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 14	6,086,449,373	12,246,449,373
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		309,347,583	314,283,442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	309,347,583	314,283,442
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179,342,031,174	201,391,297,219

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		51,640,582,141	70,313,427,760
I. Nợ ngắn hạn	310		50,252,962,313	70,095,377,760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,735,222,690	24,263,991,859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,467,069,480	284,629,631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 16	15,230,575,727	20,392,621,934
4. Phải trả người lao động	314		1,425,406,389	1,627,315,389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 17	8,987,833,495	12,571,870,019
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 18	10,188,681,588	9,704,374,984
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 19	506,653,000	586,654,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	IV. 20	711,519,944	663,919,944
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,387,619,828	218,050,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		218,050,000	218,050,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV. 21	1,169,569,828	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2017


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

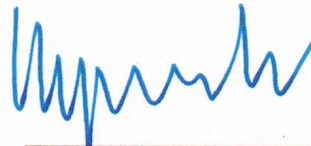
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	14,288,627,463	8,342,543,254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	14,288,627,463	8,342,543,254
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	14,547,648,160	4,661,092,653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(259,020,697)	3,681,450,601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		178,207,695	3,206,247
7. Chi phí tài chính	22		18,821,927	1,176,373,388
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18,821,927	1,176,373,388
8. Chi phí bán hàng	24			50,445,718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,281,982,980	2,247,469,911
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,381,617,909)	210,367,831
11 Thu nhập khác	31		282,727,272	1,714,000
12 Chi phí khác	32		277,529,789	6,205,602
13 Lợi nhuận khác	40		5,197,483	(4,491,602)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,376,420,426)	205,876,229
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	41,175,246
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,376,420,426)	164,700,983
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			13

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 04 năm 2018




 Hồ Ngọc Quốc Thái
 Người lập biểu


 Lê Ngọc Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Công Quyền
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

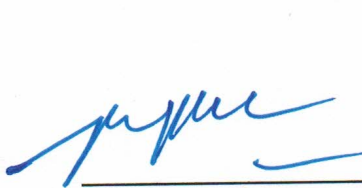
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,376,420,426)	205,876,229
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(571,354,697)	419,341,464
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			1,176,373,388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,947,775,123)	1,801,591,081
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8,766,036,354)	15,267,074,487
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(737,896,820)	(9,192,352,516)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(19,762,414,4.47)	(18,803,134,9.86)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12			102,713,639
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(1,176,373,388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(17,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33,214,122,744)	(12,018,281,683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		942,285,714	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			76,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		12,850,000,0.00	700,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		6,160,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,952,285,714	776,000,000

Cho kỳ kế toán kết thúc

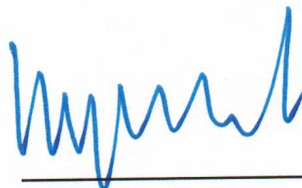
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,089,568,828	26,563,473,779
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(23,070,462,766)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,089,568,828	3,493,011,013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12,172,268,2.02)	(7,749,270,670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 IV. 1		26,389,725,491	11,740,453,502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 IV. 1		14,217,457,289	3,991,182,832



Khánh Hòa, ngày 17 tháng 04 năm 2018



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Quyền
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 10 tháng 8 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 8 năm 2016 là 125.236.130.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 130 người (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 137 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- ▶ **Văn phòng giao dịch tại thành phố Hồ Chí Minh**
Địa chỉ : Số 22-24, đường 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.
- ▶ **Khách sạn Xanh Nha Trang**
Địa chỉ : Số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

2. Công ty liên kết

tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có 2 công ty liên kết như sau:

- ▶ **Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang**
Trụ sở chính : Tầng 8, 20 Hùng Vương, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- ▶ **Công ty TNHH MTV Nước Khoáng Tu Bông**
Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Dục	Chủ tịch	5/10/2017
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	28/04/2017
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	28/04/2017
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	28/04/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình, khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	6,740,729,574	6,092,107,683
Khoản tương đương tiền(tiền gửi có kỳ hạn)		19,000,000,000
Tiền gửi ngân hàng	7,476,727,715	1,297,617,808
Cộng	14,217,457,289	26,389,725,491

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
Nguyễn Thị Quỳnh Trang		5,073,402,491
Công ty CP Đầu Tư SG VRG	9,654,292,283	13,550,130,011
CN Cty TNHH BCA Thăng Long	5,502,762,144	
Các khách hàng khác	8,509,727,802	15,752,707,469
Cộng	23,666,782,229	34,376,239,971

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thi Thông		417,840,425
Công ty TNHH MTV HCKT Thăng Long	605,700,000	
Coong ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tiến Khang	11,354,537,700	12,528,500,000
Coong ty TNHH VLVN		1,649,368,334
Khách hàng khác	14,810,505,217	2,707,962,097
Cộng	26,770,742,917	17,303,670,856

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	71,213,000	1,597,141,017
Công ty TNHH Nước khoáng Tu Bông	1,274,208,428	1,259,755,150
Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA	550,643,369	540,275,369
Nguyễn Chí Linh		8,900,000,000
Công ty CP Nha Trang Seafood NTSF		
Công ty CP Nha Trang Seafood F.89		
Các khoản phải thu khác và các khoản tạm ứng thi công, công tác	45,055,119,518	24,645,590,744
Cộng	46,951,184,315	36,942,762,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
Cộng

	31/03/2018	01/01/2018
	1,047,180,928	1,047,180,928
	1,047,180,928	1,047,180,928

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Công cụ, dụng cụ trong kho
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Hàng hóa tồn kho
Cộng

	31/03/2018	01/01/2018
	7,064,018,388	7,396,109,883
	343,853,981	343,853,981
	25,103,973,228	24,007,728,960
	32,511,845,597	31,747,692,824

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giá trị công trình đường dây và trạm biến áp 35KV Tam Tiến
Cộng

	31/03/2018	01/01/2018
	543,829,283	543,829,283
	543,829,283	543,829,283

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ
Cộng

	31/03/2018	01/01/2018

9. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng chi phí công tác và thi công của cán bộ công nhân viên
Cộng

	31/03/2018	01/01/2018

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2018	1,150,379,392	1,814,348,120	3,976,136,712	55,737,879	6,996,602,103
Tăng/(giảm) trong kỳ:			(942,285,714)		(942,285,714)
Tại 31/03/2018	1,150,379,392	1,814,348,120	3,033,850,998	55,737,879	6,054,316,389
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2018	471,655,534	1,460,965,821	3,244,697,178	33,709,468	5,211,028,001
Trích khấu hao	11,503,794	9,589,286	121,158,031		142,251,111
Tăng/(giảm) trong kỳ:			(692,285,714)		(692,285,714)
Tại 31/03/2018	483,159,328	1,470,555,107	2,673,569,495	33,709,468	4,660,993,398
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2018	678,723,858	353,382,299	731,439,534	22,028,411	1,785,574,102
Tại 31/03/2018	667,220,064	343,793,013	360,281,503	22,028,411	1,393,322,991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất dài hạn	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2018	1,020,909,091	55,000,000	1,075,909,091
Tăng giảm TSVH			
Tại 31/03/2018	<u>1,020,909,091</u>	<u>55,000,000</u>	<u>1,075,909,091</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2018	-	121,800,000	121,800,000
Tăng giảm KH trong kỳ		(66,800,000)	(66,800,000)
Giá trị KH trong kỳ			
Tại 31/03/2018	<u>-</u>	<u>55,000,000</u>	<u>55,000,000</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2017	1,020,909,091	-	1,020,909,091
Tại 31/03/2018	<u>1,020,909,091</u>	<u>-</u>	<u>1,020,909,091</u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí mua đất (*) và sửa chữa VPSG	1,005,000,000	1,005,000,000
Cộng	<u>1,005,000,000</u>	<u>1,005,000,000</u>

(*) Chi phí mua lô đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 02, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 6640 lập ngày 21/03/2011. Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục để sang tên lô đất này cho Công ty.

14. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Nước Khoáng Tu Bông	5,635,949,373	5,635,949,373
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	450,500,000	6,610,500,000
Cộng	<u>6,086,449,373</u>	<u>12,246,449,373</u>

Thông tin về các công ty liên kết như sau:

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	309,347,583	314,283,442
Chi phí sửa chữa		
Cộng	<u>309,347,583</u>	<u>314,283,442</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	31/03/2018	01/01/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7,139,947,701	7,573,265,824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,135,766,688	8,880,709,836
Thuế thu nhập cá nhân	3,700,223,411	3,684,008,347
Thuế và các khoản phải nộp khác	254,637,927	254,637,927
Cộng	<u>15,230,575,727</u>	<u>20,392,621,934</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

17 Chi phí phải trả

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Chi phí lãi vay phải trả		
Trích trước giá vốn các công trình xây lắp	8,987,833,495	12,571,870,019
Cộng	<u><u>8,987,833,495</u></u>	<u><u>12,571,870,019</u></u>

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Kinh phí công đoàn	191,025,500	174,392,500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	412,996,322	180,115,500
Cổ tức phải trả cổ đông		
Các khoản khác	9,584,659,766	9,349,866,984
Cộng	<u><u>10,188,681,588</u></u>	<u><u>9,704,374,984</u></u>

19 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vay ngắn hạn	506,653,000	586,654,000
HD Bank (a)		
MBBank (b)	506,653,000	
Nam Á Bank		
Nợ dài hạn đến hạn trả		586,654,000
Đối tượng khác		
Cộng	<u><u>506,653,000</u></u>	<u><u>586,654,000</u></u>

20 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Quỹ khen thưởng	485,398,803	433,998,803
Quỹ phúc lợi và khác	226,121,141	229,921,141
Cộng	<u><u>711,519,944</u></u>	<u><u>663,919,944</u></u>

21 Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
SHB bank	1,169,569,828	
MBBank		
Đối tượng khác		
Cộng	<u><u>1,169,569,828</u></u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

22 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2017	125,236,130,000	270,000,000	579,050,700	2,681,829,310	1,015,814,760	835,572,173	130,618,396,943
Chia cổ tức						(75,141,678,000)	(75,141,678,000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	-	-	75,673,150,516	75,673,150,516
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(72,000,000)	(72,000,000)
Tại 31/12/2017	125,236,130,000	270,000,000	579,050,700	2,681,829,310	1,015,814,760	1,295,044,689	131,077,869,459
Tại 01/01/2018	125,236,130,000	270,000,000	579,050,700	2,681,829,310	1,015,814,760	1,295,044,689	131,077,869,459
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						(3,376,420,426)	(3,376,420,426)
Phân phối lợi nhuận							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận Tạm ứng 60% cổ tức							
Tại 31/03/2018	125,236,130,000	270,000,000	579,050,700	2,681,829,310	1,015,814,760	(2,081,375,737)	127,701,449,033

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,523,613	7,847,929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,523,613	7,847,929
- Cổ phiếu phổ thông	12,523,613	7,847,929
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,523,613	7,847,929
- Cổ phiếu phổ thông	12,523,613	7,847,929
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán	
	QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
Tổng doanh thu	14,288,627,463	8,342,543,254
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	14,288,627,463	8,342,543,254
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây dựng và doanh thu khác	14,288,627,463	8,342,543,254
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây dựng và doanh thu khác
Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn
Cộng

Cho kỳ kế toán	
QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
14,547,648,160	4,279,530,746
	4,063,012,508
14,547,648,160	8,342,543,254

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính
Cộng

Cho kỳ kế toán	
QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
178,207,6.95	3,206,247
178,207,6.95	3,206,247

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay
Cộng

Cho kỳ kế toán	
QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
18,821,927	1,176,373,388
18,821,927	1,176,373,388

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Cho kỳ kế toán	
QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
1,326,896,749	1,183,336,869
115,995,158	115,995,158
11,004,327	11,594,800
1,828,086,746	936,543,084
3,281,982,980	2,247,469,911

6. Chi phí khác

Các khoản tiền phạt và thanh lý tài sản
Cộng

Cho kỳ kế toán	
QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
277,529,789	6,205,602
277,529,789	6,205,602

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản chi phí không được trừ

Các khoản điều chỉnh giảm

Cho kỳ kế toán	
QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
(3,376,420,4.26)	205,876,229
-	-
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,376,420,4.26)	205,876,229
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất		41,175,246
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		41,175,246

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

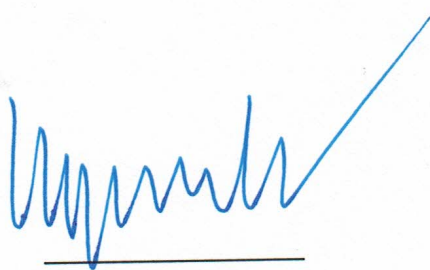
	Cho kỳ kế toán	
	QUÝ I NĂM 2018	Quý I NĂM 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,376,420,426)	164,700,983
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3,376,420,426)	164,700,983
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,523,613	7,847,929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(270)	13

9. Giải trình KQKD:

Giải trình nguyên nhân chênh lệch 10% và LNST chuyển từ lãi Q1.2017 sang lỗ Q1.2018 là do chi phí QLDN và giá vốn xây lắp cao hơn so với cùng kỳ.



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Quyền
Giám đốc